

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	78,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.4%	5.8%	0.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.90
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

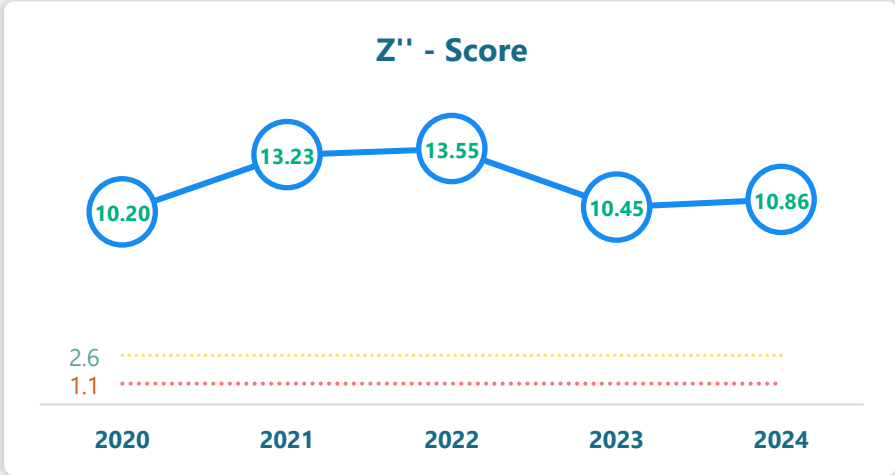
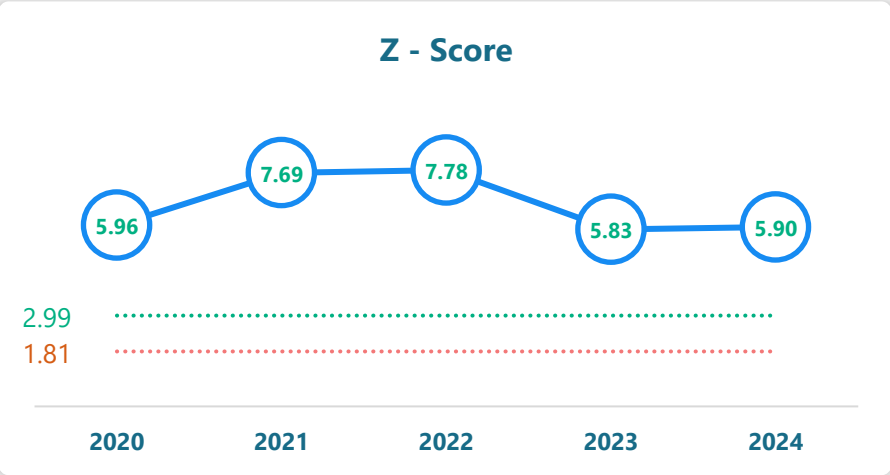
Hệ số nguy cơ phá sản	10.86
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	2,337	▲ 38.0
	tỷ VNĐ	▲ 1.6%

LN sau thuế	2024	YoY
	257	▼ 28.0
	tỷ VNĐ	▼ 9.8%

ROE	2024	+/- YoY
	15.4%	▼ 3.0%

ROA	2024	+/- YoY
	11.1%	▼ 2.2%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TRA** năm **2024** đạt **5.90**, **cao hơn** so với năm 2023 (5.83). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

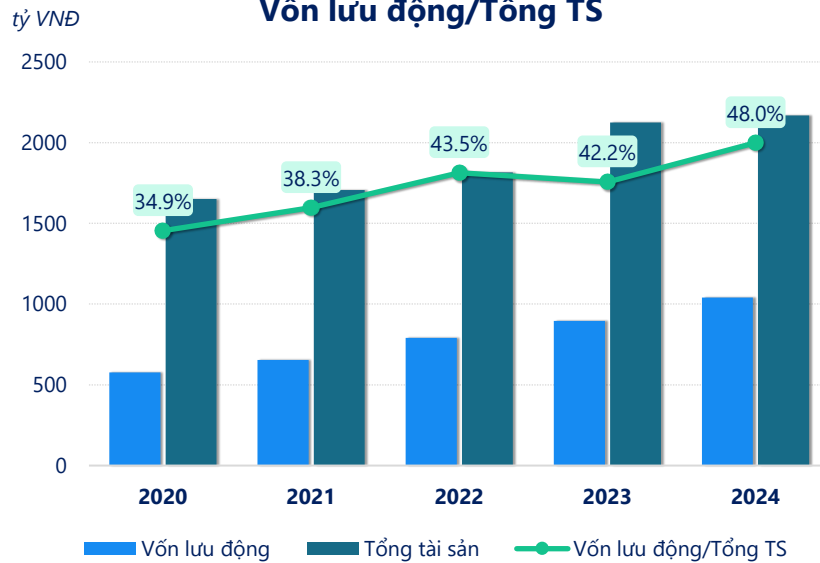
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TRA** năm **2024** đạt **10.86**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **TRA** ghi nhận doanh thu thuần **2,337** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **257.4** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1.64%** và **giảm 9.78%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **15.4%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

CTCP Traphaco (HSX: TRA)

Vốn lưu động/Tổng TS

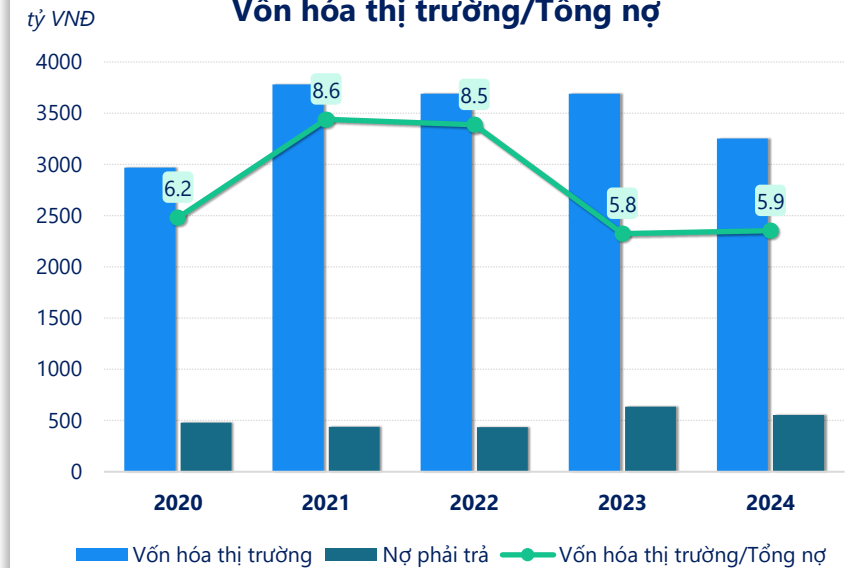


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

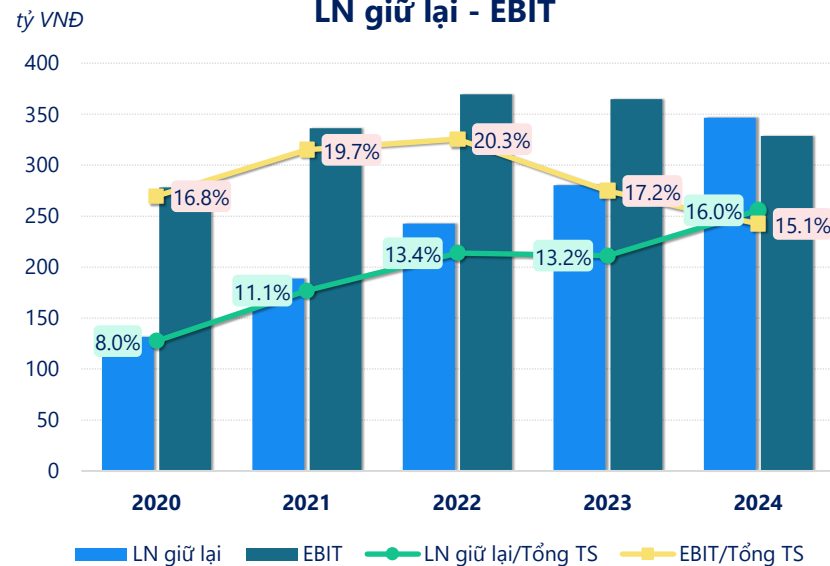
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 5.88, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

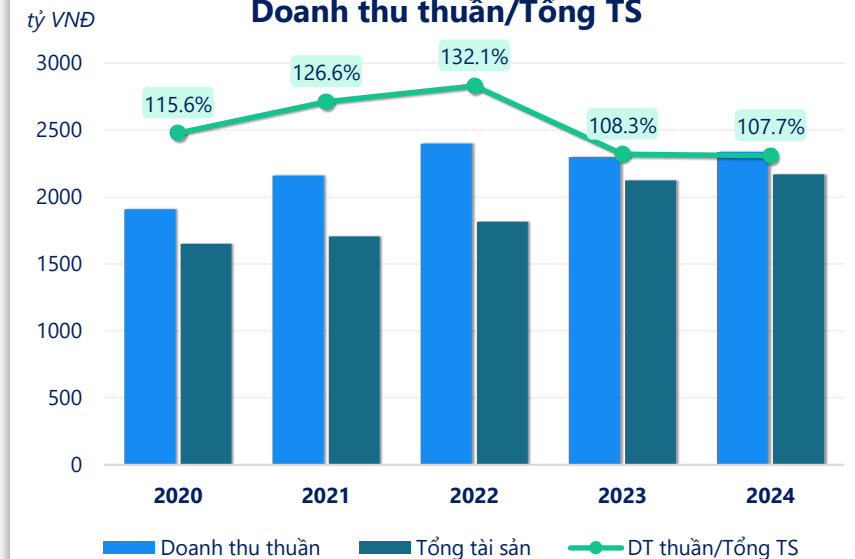
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,169	2,124	2.1%
Tài sản ngắn hạn	1,594	1,530	4.2%
Tiền và tương đương tiền	208	367	-43.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	522	415	25.7%
Phải thu ngắn hạn	275	239	14.9%
Hàng tồn kho	549	468	17.4%
Tài sản ngắn hạn khác	40.1	41.6	-3.5%
Tài sản dài hạn	575	593	-3.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	496	508	-2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	14.0	13.9	0.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	64.8	71.2	-9.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	553	635	-12.8%
Nợ ngắn hạn	553	635	-12.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	190	168	13.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	181	144	25.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,616	1,489	8.5%
Vốn chủ sở hữu	1,615	1,489	8.5%
Vốn điều lệ	415	415	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.35	0.48	-27.6%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,909	2,161	2,399	2,299	2,337
Giá vốn hàng bán	877	1,013	1,056	1,054	1,100
Lợi nhuận gộp	1,031	1,147	1,343	1,245	1,236
Doanh thu HĐTC	7.12	11.3	18.4	30.9	23.0
Chi phí TC	11.5	6.18	2.30	4.86	5.54
Chi phí lãi vay	11.4	5.43	1.09	3.94	3.88
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	508	555	661	614	625
Chi phí QLDN	254	266	332	297	305
LN thuần từ HĐKD	265	332	367	359	324
Lợi nhuận khác	1.99	-1.00	1.82	1.21	0.76
LN trước thuế	267	331	368	361	325
Lợi nhuận sau thuế	217	264	294	285	257
LNST của CĐ cty mẹ	196	242	269	263	239

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	346	290	248	288	261
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-132	-198	-73.4	-168	-149
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-202	-190	-209	71.4	-271
Tiền đầu kỳ	297	309	211	176	367
Lưu chuyển tiền thuần	11.4	-98.0	-34.8	191	-159
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	-0.05	0.05	0.11
Tiền cuối kỳ	309	211	176	367	208